

Số: 7443 /SNNMT-VP

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2026

V/v thông báo cắt giảm thời gian giải quyết
đối với một số TTHC thuộc thẩm quyền giải
quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị quyết 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ hông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo danh mục TTHC được cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, như sau:

1. Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (5)

1.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc đối với 03 thủ tục, gồm:

- Thủ tục Công nhận làng nghề (Mã số TTHC: 1.003695).
- Thủ tục Công nhận nghề truyền thống (Mã số TTHC: 1.003712).
- Thủ tục Công nhận làng nghề truyền thống (Mã số TTHC: 1.003727).

1.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày làm việc xuống còn 12,5 ngày làm việc: Hỗ trợ Dự án liên kết (Cấp tỉnh) (Mã số TTHC: 1.003397).

1.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 1,5 ngày làm việc: Kiểm tra Nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (Mã số TTHC: 1.003486).

2. Lĩnh vực quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (1)

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc: Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (Mã số TTHC: 1.014736).

3. Lĩnh vực biển và hải đảo (3)

3.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 26 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc: Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) (Mã số TTHC: 1.005399).

3.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 19 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc: Công nhận khu vực biển cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.009481).

3.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 115 ngày làm việc xuống còn 57 ngày làm việc: Sửa đổi, bổ sung Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển cấp tỉnh (Mã số TTHC: 3.000436).

4. Lĩnh vực thủy sản (7)

4.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 35 ngày làm việc xuống còn 17 ngày làm việc đối với 02 thủ tục, gồm:

- Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (Mã số TTHC: 1.004923).

- Sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (Mã số TTHC: 1.004921).

4.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 16 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc đối với 02 thủ tục, gồm:

- Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (Mã số TTHC: 1.004943).

- Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Mã số TTHC: 1.004683).

4.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc: Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (Mã số TTHC: 1.003590).

4.4. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc: Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (Mã số TTHC: 1.003590).

- Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế) (Mã số TTHC: 1.003851).

4.5. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 06 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (Mã số TTHC: 1.004913).

5. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (7)

5.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc đối với 03 thủ tục, gồm:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (Mã số TTHC: 1.007927).

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (Mã số TTHC: 1.007928).

- Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (Mã số TTHC 1.007926).

5.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc đối với 02 thủ tục, gồm:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Mã số TTHC: 2.001427)

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Mã số TTHC: 1.002560).

5.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc: Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (Mã số TTHC: 1.007929).

5.4. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 13 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc: Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Mã số TTHC 2.001236).

6. Lĩnh vực trồng trọt (2)

Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc** đối với 02 thủ tục, gồm:

- Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (Mã số TTHC 1.012064).

- Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (Mã số TTHC: 1.012063).

7. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản (10)

7.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 26 ngày làm việc xuống còn 23 ngày làm việc đối với 03 thủ tục, gồm:

- Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014263).

- Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014264).

- Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014271).

7.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 34 ngày làm việc xuống còn 23 ngày làm việc đối với 04 thủ tục, gồm:

- Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014266).

- Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014267).

- Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014269).

- Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014270).

7.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 50 ngày làm việc xuống còn 39 ngày làm việc: Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014278).

7.4. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 16 ngày làm việc xuống còn 11 ngày làm việc: Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014282).

7.5. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 22 ngày làm việc xuống còn 11 ngày làm việc: Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (Mã số TTHC: 1.014787).

8. Lĩnh vực nông nghiệp (3)

8.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 18 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc đối với 02 thủ tục, gồm:

- Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mã số TTHC: 1.003388).

- Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mã số TTHC: 1.003371).

8.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 60 ngày làm việc xuống còn 30 ngày làm việc: Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (Mã số TTHC: 1.003618).

9. Lĩnh vực khoa học và công nghệ (1)

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc: Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mã số TTHC: 1.011647).

10. Lĩnh vực bảo hiểm (1)

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc: Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp (Mã số TTHC: 1.005411).

11. Lĩnh vực kiểm lâm (5)

11.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 7,5 ngày làm việc đối với 04 thủ tục, gồm:

- Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (Mã số TTHC: 1.004819).

- Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (Mã số TTHC: 1.012690).

- Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (Mã số TTHC: 1.004819).

- Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (Mã số TTHC: 3.000.496).

11.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (Mã số TTHC: 1.012689).

12. Lĩnh vực lâm nghiệp (11)

12.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ

rừng là tổ chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.000055).

12.2. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 25 ngày làm việc xuống còn 12,5 ngày làm việc** đối với 02 thủ tục, gồm:

- Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.000084)

- Phê duyệt đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.000081).

12.3. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 12 ngày làm việc xuống còn 06 ngày làm việc:** Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (Mã số TTHC: 1.000058).

12.4. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc:** Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.000071).

12.5. Cắt giảm thời gian giải quyết đối với thủ tục Nộp tiền trồng rừng thay thế (Mã số TTHC: 1.007916), cụ thể:

- Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 18 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc** đối với trường hợp thực hiện tại địa phương.

- Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 27 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc** đối với trường hợp thực hiện tại địa phương khác.

12.6. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 18 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc:** Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.014838).

12.7. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 14 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc:** Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Mã số TTHC: 3.000198).

12.8. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 09 ngày làm việc xuống còn 4,5 ngày làm việc:** Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư (Mã số TTHC: 1.007918).

12.9. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 10 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc:** Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (Mã số TTHC: 1.011470).

13. Lĩnh vực chăn nuôi (3)

13.1. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 15 ngày làm việc xuống còn 7,5 ngày làm việc:** Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu (Mã số TTHC: 3.000128).

13.2. Cắt giảm thời gian giải quyết đối với thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ

điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (Mã số TTHC: 1.008126), cụ thể:

13.2.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 18 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc: *đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung.*

13.2.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc: *đối với cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến.*

13.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Mã số TTHC: 1.011031).

14. Lĩnh vực thú y (8)

14.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc đối với 03 thủ tục, gồm:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã số TTHC: 1.001686).

- Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã số TTHC: 1.014779).

- Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (Mã số TTHC: 1.014777).

14.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc đối với 02 thủ tục, gồm:

- Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (Mã số TTHC: 1.004022).

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã số TTHC: 1.004839).

14.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 21 ngày làm việc xuống còn 10,5 ngày làm việc: Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (Mã số TTHC: 1.011478).

14.4. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 1,5 ngày làm việc: Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (Mã số TTHC: 1.011479).

14.5. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 7,5 ngày làm việc: Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (Mã số TTHC: 1.013813).

15. Lĩnh vực tổng hợp (1)

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc: Khai thác thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh) (Mã số TTHC:

1.004237).

16. Lĩnh vực khí tượng, thủy văn (3)

16.1. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc** đối với 02 thủ tục, gồm:

- Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) (Mã số TTHC: 1.000987).

- Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) (Mã số TTHC: 1.000970).

16.2. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 12 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc:** Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh (Mã số TTHC: 1.013861).

17. Lĩnh vực thủy lợi (10)

17.1. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 10 ngày làm việc xuống còn 7,5 ngày làm việc** đối với 02 thủ tục, gồm:

- Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 2.001426).

- Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 2.001795).

17.2. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc** đối với 02 thủ tục, gồm:

- Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.003211).

- Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

17.3. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 22 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc:** Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.014847).

17.4. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 15 ngày làm việc xuống còn 12,5 ngày làm việc:** Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.004427).

17.5. Cắt giảm thời gian giải quyết **từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày**

làm việc: Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Mã số TTHC: 1.003867).

17.6. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 18 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc: Phê duyệt phương án, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Mã số TTHC: 2.001804).

17.7. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc: Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.003232).

17.8. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc: Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 1.003221).

18. Lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (1)

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc: Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (Mã số TTHC: 1.013040).

19. Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (3)

19.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 35 ngày làm việc xuống còn 17 ngày làm việc: Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước (Mã số TTHC: 1.003058).

19.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 35 ngày làm việc xuống còn 18 ngày làm việc: Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý Nhà nước (Mã số TTHC: 2.001254).

19.3. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc: Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (Mã số TTHC: 1.002996).

20. Lĩnh vực quản lý đô thị và phòng, chống thiên tai (1)

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc: Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đô thị thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh (Mã số TTHC: 1.013644).

21. Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (2)

21.1. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 27 ngày làm việc xuống còn 13,5 ngày làm việc: Cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (Mã số TTHC: 1.008.682).

21.2. Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 7,5 ngày làm việc: Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Mã số TTHC: 1.008675).

Trong quá trình thực hiện TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu gặp khó khăn vướng mắc, tổ chức, cá nhân vui lòng liên hệ đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung

tâm Phục vụ hành chính công tỉnh qua số điện thoại 02623.650650 (nhấn phím 6) để được giải đáp, hỗ trợ.

Đề nghị Quý cơ quan quan tâm, phối hợp tuyên truyền và đăng tải lên Trang thông tin điện tử của đơn vị mình để người dân, doanh nghiệp được biết./. *VT/Minh*

Nơi nhận: *Nguyễn Thái Hòa*

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lãnh đạo VP Sở;
- Lưu: VT, VP (Toàn).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Hòa
Nguyễn Thái Hòa